

VINAYAPIṬAKE
PĀRĀJIKAPĀḲI

BHĪKKHUVIBHAṄGO
PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
BỘ PĀRĀJĪKA

PHÂN TÍCH GIỚI TỶ KHUU
TẬP MỘT

3. 10. PAṬHAMASAṄGHABHEDASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā rājagahe viharati veluvane kalandakanivāpe. Atha kho devadatto yena kokāliko kaṭamorakatissako¹ khaṇḍadeviyā putto samuddadatto tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā kokālikam kaṭamorakatissakam khaṇḍadeviyā puttam samuddadattam etadavoca: “Etha mayam āvuso samaṇassa gotamassa saṅghabhedam karissāma cakkabhedan ”ti. Evam vutte kokāliko devadattam etadavoca: “Samaṇo kho āvuso gotamo mahiddhiko mahānubhāvo. Katham mayam samaṇassa gotamassa saṅghabhedam karissāma cakkabhedan ”ti? “Etha mayam āvuso samaṇam gotamam upasaṅkamtivā pañca vatthūni yācissāma:

‘Bhagavā bhante anekapariyāyena appicchassa santuṭṭhassa sallekhasa dhutassa² pāsādikassa apacayassa viriyārambhassa³ vaṇṇavādī. Imāni bhante pañca vatthūni anekapariyāyena appicchatāya santuṭṭhiyā⁴ sallekkhāya dhutāya⁵ pāsādikāya⁶ apacayāya viriyārambhāya saṃvattanti.

Sādhu bhante bhikkhū yāvajivam ārañṇakā assu, yo gāmantaṃ osareyya vajjam naṃ phuseyya.

Yāvajivam piṇḍapātikā assu, yo nimantaṃ sādīyeyya vajjam naṃ phuseyya.

Yāvajivam paṃsukūlikā assu, yo gahapaticīvaraṃ sādiseyya vajjam naṃ phuseyya.

Yāvajivam rukkhāmūlikā assu, yo channaṃ upagaccheyya vajjam naṃ phuseyya.

Yāvajivam macchamaṃsaṃ na khādeyyum, yo macchamaṃsaṃ khādeyya vajjam naṃ phuseyyā ’ti.

Imāni samaṇo gotamo nānujānissati. Te mayaṃ imehi pañcahi vatthūhi janaṃ saññāpessāma ”ti. “Sakkā kho āvuso imehi pañcahi vatthūhi samaṇassa gotamassa saṅghabhedo⁷ kātuṃ cakkabhedo.⁸ Lūkhappasannā hi āvuso manussā ”ti.

2. Atha kho devadatto sapaṇiso yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnō kho devadatto bhagavantaṃ etadavoca: “Bhagavā bhante anekapariyāyena appicchassa santuṭṭhassa sallekhasa dhutassa pāsādikassa apacayassa viriyārambhassa vaṇṇavādī. Imāni bhante pañca vatthūni anekapariyāyena appicchatāya santuṭṭhiyā sallekkhāya dhutāya pāsādikāya apacayāya viriyārambhāya saṃvattanti.

¹ kaṭamodakatissako - Ma.

² dhūtassa - Syā.

³ viriyārambhassa - Ma.

⁴ santuṭṭhatāya - Syā.

⁵ dhutatāya - Ma, PTS;

dhūtāya - Syā.

⁶ pāsādikatāya - Ma, PTS.

⁷ saṅghabhedam - Syā.

⁸ cakkabhedam - Syā.

3. 10. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ CHIA RẼ HỘI CHÚNG:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, Devadatta đã đi đến gặp Kokālika, Kaṭamorakatissaka con trai của Khaṇḍadevī, và Samuddadatto; sau khi đến đã nói với Kokālika, Kaṭamorakatissaka con trai của Khaṇḍadevī, và Samuddadatto điều này: - “Này các đại đức, hãy đi. Chúng ta sẽ tiến hành việc chia rẽ hội chúng của Sa-môn Gotama, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo.” Khi được nói như thế, Kokālika đã nói với Devadatta điều này: - “Này đại đức, Sa-môn Gotama thật sự có đại thần lực, có đại oai lực. Làm thế nào chúng ta sẽ tiến hành việc chia rẽ hội chúng của Sa-môn Gotama, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo được?” - “Này các đại đức, hãy đi. Chúng ta sẽ đi đến gặp Sa-môn Gotama và yêu cầu năm sự việc:

‘Bạch ngài, đức Thế Tôn là người khen ngợi sự ít ham muốn, sự tự biết đủ, sự đoạn trừ, sự từ bỏ, sự hoan hỷ, sự giảm thiểu, sự ra sức nỗ lực bằng nhiều phương thức. Bạch ngài, đây là năm sự việc đưa đến sự ít ham muốn, sự tự biết đủ, sự đoạn trừ, sự từ bỏ, sự hoan hỷ, sự giảm thiểu, sự ra sức nỗ lực bằng nhiều phương thức.

Bạch ngài, lành thay các tỳ khưu nên là các vị sống ở rừng cho đến trọn đời; vị nào cư ngụ trong làng thì vị ấy phạm tội.

Cho đến trọn đời là các vị khát thực; vị nào hoan hỷ sự thỉnh mời thì vị ấy phạm tội.

Cho đến trọn đời là các vị mặc y (may bằng) vải bị quăng bỏ, vị nào hoan hỷ y của gia chủ thì vị ấy phạm tội.

Cho đến trọn đời là các vị sống ở gốc cây; vị nào đi đến mái che thì vị ấy phạm tội.

Cho đến trọn đời không ăn cá thịt; vị nào ăn cá thịt thì vị ấy phạm tội.’

Sa-môn Gotama sẽ không cho phép năm sự việc này. Và chúng ta đây sẽ công bố cho dân chúng biết về năm sự việc này.” - “Này đại đức, với năm sự việc này thì có thể tiến hành việc chia rẽ hội chúng của Sa-môn Gotama, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo. Này đại đức, bởi vì dân chúng có niềm tin với khổ hạnh.”

2. Sau đó, Devadatta cùng phe cánh đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Devadatta đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, đức Thế Tôn là người khen ngợi sự ít ham muốn, sự tự biết đủ, sự đoạn trừ, sự từ bỏ, sự hoan hỷ, sự giảm thiểu, sự ra sức nỗ lực bằng nhiều phương thức. Bạch ngài, đây là năm sự việc đưa đến sự ít ham muốn, sự tự biết đủ, sự đoạn trừ, sự từ bỏ, sự hoan hỷ, sự giảm thiểu, sự ra sức nỗ lực bằng nhiều phương thức.

Sādhu bhante bhikkhū yāvajīvaṃ ārañṇakā assu, yo gāmantaṃ osareyya vajjaṃ naṃ phuseyya. Yāvajīvaṃ piṇḍapātikā assu, yo nimantaṃ sādīyeyya vajjaṃ naṃ phuseyya. Yāvajīvaṃ paṃsukūlikā assu, yo gahapaticīvaraṃ sādīyeyya vajjaṃ naṃ phuseyya. Yāvajīvaṃ rukkhāmūlikā assu, yo channaṃ upagaccheyya vajjaṃ naṃ phuseyya. Yāvajīvaṃ macchamaṃsaṃ na khādeyyuṃ, yo macchamaṃsaṃ khādeyya vajjaṃ naṃ phuseyyā ”ti. “Alaṃ devadatta, yo icchati ārañṇako hotu, yo icchati gāmante viharatu, yo icchati piṇḍapātiko hotu, yo icchati nimantaṃ sādīyatu, yo icchati paṃsukūliko hotu, yo icchati gahapaticīvaraṃ sādīyatu. Atṭhamāse kho mayā devadatta, rukkhāmūlasenāsaṃ anuññātaṃ, tikoṭiparisuddhaṃ macchamaṃsaṃ adiṭṭhaṃ asutaṃ aparisaṅkitaṃ ”ti. Atha kho devadatto ‘na bhagavā imāni pañca vatthūni anujānāti ’ti haṭṭho udaggo sapariso utthāyāsanaṃ bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

3. Atha kho devadatto rājagahaṃ pavisitvā pañcahi vatthūhi jaṇaṃ saññāpesi: “Mayaṃ āvuso samaṇaṃ gotamaṃ upasaṅkamitvā pañcavatthūni yācimha: ‘Bhagavā bhante anekapariyāyena appicchassa –pe– yāvajīvaṃ macchamaṃsaṃ na khādeyyuṃ, yo macchamaṃsaṃ khādeyya vajjaṃ naṃ phuseyyā ’ti. Imāni samaṇo gotamo nānujānāti. Te mayaṃ imehi pañcahi vatthūhi¹ samādāya vattāmā ”ti. Tattha ye te manussā assaddhā appasannā dubbuddhino, te evamāhaṃsu: “Ime kho samaṇā sakyaputtiyā dhutā sallekhaṇvuttino, samaṇo pana gotamo bāhuliko bāhullāya ceteti ”ti. Ye pana te manussā saddhā pasannā paṇḍitā buddhimanto te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma devadatto bhagavato saṅghabhedāya parakkamissati cakkabhedāya ”ti?

4. Assosum kho bhikkhū tesam manussānaṃ ujjhāyantānaṃ khīyantānaṃ vipācentānaṃ. Ye te bhikkhū appicchā te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma devadatto bhagavato saṅghabhedāya parakkamissati cakkabhedāya ”ti? Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesum. –pe– “Saccaṃ kira tvaṃ devadatta saṅghabhedāya parakkamasi cakkabhedāya ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: “Kathaṃ hi nāma tvaṃ moghapurisa saṅghabhedāya parakkamissasi cakkabhedāya? Netam moghapurisa, appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

¹ pañcavatthūni’ti vattabbe pi te mayaṃ imehi pañcahi vatthūhi jaṇaṃ saññāpessāmā ’ti abhiñhaparivitakkavasena vuttanti - Sa. Pāsādikā.

Bạch ngài, lành thay các tỳ khưu nên là các vị sống ở rừng cho đến trọn đời; vị nào cư ngụ trong làng thì vị ấy phạm tội. Cho đến trọn đời là các vị khất thực; vị nào hoan hỷ sự thỉnh mời thì vị ấy phạm tội. Cho đến trọn đời là các vị mặc y (may bằng) vải bị quăng bỏ, vị nào hoan hỷ y của gia chủ thì vị ấy phạm tội. Cho đến trọn đời là các vị sống ở gốc cây; vị nào đi đến mái che thì vị ấy phạm tội. Cho đến trọn đời không ăn cá thịt; vị nào ăn cá thịt thì vị ấy phạm tội.” - “Này Devadatta, thôi đi. Vị nào muốn thì hãy trở thành vị sống ở rừng; vị nào muốn thì cứ cư ngụ ở trong làng. Vị nào muốn thì hãy trở thành vị khất thực; vị nào muốn thì cứ hoan hỷ việc thỉnh mời. Vị nào muốn thì hãy là vị mặc y (may bằng) vải bị quăng bỏ; vị nào muốn thì cứ hoan hỷ y của gia chủ. Này Devadatta, Ta cho phép chỗ trú ngụ là gốc cây trong tám tháng. Cá thịt là thanh tịnh với ba điều kiện là: không thấy, không nghe, và không nghi ngờ.” Khi ấy, Devadatta (biết rằng): “Đức Thế Tôn không cho phép năm sự việc này,” trở nên mừng rỡ, phấn chấn, cùng phe cánh từ chỗ ngồi đứng dậy, dành lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

3. Sau đó, Devadatta cùng phe cánh đã đi vào thành Rājagaha công bố cho dân chúng biết về năm sự việc: - “Này các đạo hữu, chúng tôi đã đi đến gặp Sa-môn Gotama và đã yêu cầu năm sự việc: ‘Bạch ngài, đức Thế Tôn là người khen ngợi sự ít ham muốn, —(như trên)— Cho đến trọn đời không ăn cá thịt; vị nào ăn cá thịt thì vị ấy phạm tội.’ Sa-môn Gotama không cho phép năm sự việc này. Còn chúng tôi sẽ thọ trì và thực hành năm sự việc này.” Ở nơi ấy, những người nào không có đức tin, không mộ đạo, kém sáng suốt, những người ấy đã nói như vậy: - “Các Sa-môn Thích tử này đúng là có sự từ bỏ, có sở hành đoạn trừ; còn Sa-môn Gotama là kẻ xa hoa nên nghĩ đến việc xa hoa.” Còn những người nào có đức tin, mộ đạo, sáng suốt, những người ấy phản nân, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao Devadatta lại ra sức việc chia rẽ hội chúng của đức Thế Tôn, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo?”

4. Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phản nân, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phản nân, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao Devadatta lại ra sức chia rẽ hội chúng của đức Thế Tôn, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. —(như trên)— “Này Devadatta, nghe nói người ra sức chia rẽ hội chúng, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, thật không đúng đắn, —(như trên)— Này kẻ rồ dại, vì sao người lại ra sức chia rẽ hội chúng, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Yo pana bhikkhu samaggassa saṅghassa bhedāya parakkameyya, bhedanasamvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya, so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo: ‘Mā āyasmā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami, bhedanasamvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha aṭṭhāsi, sametāyasmā saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī ’ti. Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāva tatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya, yāva tatiyañceva samanubhāsīyamāno taṃ paṭinissajeyya,¹ iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajeyya, saṅghādiseso ”ti.

5. **Yo panā** ’ti yo yādiso —pe—

Bhikkhū ’ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippeto ’bhikkhū ’ti.

Samaggo nāma **saṅgho** samānasaṃvāsako samānasīmāyaṃ ṭhito.

Bhedāya parakkameyyā ’ti ’kathaṃ ime nānā assu vinā assu vaggā assū ’ti pakkhaṃ pariyesati, gaṇaṃ bandhati.

Bhedanasamvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ ’ti aṭṭhārasabhedakara-vatthūni.

Samādāyā ’ti ādāya.

Paggayhā ’ti dīpeyya.

Tiṭṭheyyā ’ti na paṭinissajeyya.

So bhikkhū ’ti yo so saṅghabhedako bhikkhu.

Bhikkhūhi ’ti aññehi bhikkhūhi.

Ye passanti ye suṇanti tehi vattabbo: “Mā āyasmā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami, bhedanasamvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya vaggayha aṭṭhāsi, sametāyasmā saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī ”ti. Dutiyampi vattabbo. Tatiyampi vattabbo. Sace paṭinissajati, iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajati, āpatti dukkaṭassa. Sutvā na vadanti, āpatti dukkaṭassa.

¹ paṭinissajeyya - Ma.

“Vị tỳ khưu nào ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất hoặc nắm lấy cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ, rồi loan truyền, chấp giữ, vị tỳ khưu ấy nên được nói bởi các tỳ khưu như vậy: ‘Đại đức chớ có ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất, hoặc nắm lấy cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ, rồi loan truyền, chấp giữ. Đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cò, chung một nguyên tắc¹ thì sống được an lạc.’ Và khi được các tỳ khưu nói như vậy mà vị tỳ khưu ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì vị tỳ khưu ấy nên được các tỳ khưu nhắc nhở đến lần thứ ba để dứt bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội saṅghādisesa.”

5. Vị nào: là bất cứ vị nào – (như trên) –

Tỳ khưu – nt – Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Hội chúng hợp nhất nghĩa là có sự đồng cộng trú được thiết lập trong cùng ranh giới.

Ra sức chia rẽ: vị (nghĩ rằng): “Làm thế nào để những người này trở thành khác biệt, trở thành tách biệt, trở thành phe nhóm?” rồi tìm cầu phe cánh, kết hợp nhóm bọn.

Hoặc là cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ: là mười tám sự việc làm chia rẽ.²

Nắm lấy: là chọn lấy.

Loan truyền: là khơi lên.

Chấp giữ: là không chịu từ bỏ.

Vị tỳ khưu ấy: là vị tỳ khưu chia rẽ hội chúng.

Bởi các tỳ khưu: là bởi các vị tỳ khưu khác.

Các vị nào thấy, các vị nào nghe, các vị ấy nên nói rằng: “Đại đức chớ có ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất, hoặc nắm lấy cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ, rồi loan truyền, chấp giữ. Đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cò, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc.” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkaṭa*. Các vị sau khi nghe mà không nói thì phạm tội *dukkaṭa*.

¹ Chung sự đọc tụng giới bốn *Pātimokkha* đang được hiện hành (Vin.A. iii, 608).

² *Mahāvagga* - Đại Phẩm, TTPV tập 07, chương Kosambī thứ X.

So bhikkhu saṅghamajjhampi ākaḍḍhitvā vattabbo: “Mā āyasmā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami, bhedanavattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha aṭṭhāsi, sametāyasmā saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī”¹ti. Dutiyampi vattabbo. Tatiyampi vattabbo. Sace paṭinissajati, iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajati, āpatti dukkaṭassa. So bhikkhu bhikkhūhi¹ samanubhāsitaṃ. Evañca pana bhikkhave samanubhāsitaṃ. Vyattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo:

Suṇātu me bhante saṅgho. Ayaṃ itthannāmo bhikkhu samaggassa saṅghassa bhedāya parakkamati. So taṃ vatthuṃ na paṭinissajati. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ samanubhāseyya tassa vatthussa paṭinissaggāya. Esā ñatti.

Suṇātu me bhante saṅgho. Ayaṃ itthannāmo bhikkhu samaggassa saṅghassa bhedāya parakkamati. So taṃ vatthuṃ na paṭinissajati, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ samanubhāsati tassa vatthussa paṭinissaggāya. Yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno samanubhāsanā tassa vatthussa paṭinissaggāya, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi –pe–

Tatiyampi etamatthaṃ vadāmi. Suṇātu me bhante saṅgho. Ayaṃ itthannāmo bhikkhu samaggassa saṅghassa bhedāya parakkamati. So taṃ vatthuṃ na paṭinissajati. Saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ samanubhāsati tassa vatthussa paṭinissaggāya. Yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno samanubhāsanā tassa vatthussa paṭinissaggāya, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Samanubhaṭṭho saṅghena itthannāmo bhikkhu tassa vatthussa paṭinissaggāya. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārayāmi”¹ti.

Ñattiyā dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayā, kammavācā-pariyosāne āpatti saṅghādisesassa. Saṅghādisesaṃ ajjhāpajjantassa ñattiyā dukkaṭaṃ dvīhi kammavācāhi thullaccayā paṭippassambhanti.

Saṅghādiseso ’ti –pe– tenapi vuccati saṅghādiseso ’ti.

6. Dhammakamme dhammakammasaññī na paṭinissajati, āpatti saṅghādisesassa. Dhammakamme vematiko na paṭinissajati, āpatti saṅghādisesassa. Dhammakamme adhammakammasaññī na paṭinissajati, āpatti saṅghādisesassa. Adhammakamme dhammakammasaññī, āpatti dukkaṭassa. Adhammakamme vematiko, āpatti dukkaṭassa. Adhammakamme adhammakammasaññī, āpatti dukkaṭassa.

7. Anāpatti asamanubhāsantassa, paṭinissajantassa, ummattakassa, ādikadamikassā”¹ti.

Paṭhamasaṅghabhedasikkhāpadaṃ niṭṭhitaṃ.

--ooOoo--

¹ Ma, Syā, PTS natthi.

Vị tỳ khưu ấy nên được kéo đến giữa hội chúng rồi nên được nói rằng: “Đại đức chớ có ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất, hoặc nắm lấy cuộc tranh tụng đưa đến chia rẽ, rồi loan truyền, chấp giữ. Đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc.” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkata*. Vị tỳ khưu ấy nên được nhắc nhở. Và này các tỳ khưu, nên được nhắc nhở như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khưu này tên (như vậy) ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất. Vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên nhắc nhở vị tỳ khưu tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khưu này tên (như vậy) ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất. Vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Hội chúng nhắc nhở vị tỳ khưu tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đại đức nào đồng ý việc nhắc nhở vị tỳ khưu tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì. —(như trên)—

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba. Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khưu này tên (như vậy) ra sức chia rẽ hội chúng hợp nhất. Vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Hội chúng nhắc nhở vị tỳ khưu tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đại đức nào đồng ý việc nhắc nhở vị tỳ khưu tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Vị tỳ khưu tên (như vậy) đã được hội chúng nhắc nhở để dứt bỏ sự việc ấy. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

Tội *dukkata* do lời đề nghị. Các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự. Khi chấm dứt tuyên ngôn của hành sự thì phạm tội *saṅghādisesa*. Đối với vị vi phạm tội *saṅghādisesa*, thì tội *dukkata* do lời đề nghị và các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự hết hiệu lực.

Tội *saṅghādisesa*: —nt— cũng vì thế được gọi là “tội *saṅghādisesa*.”

6. Hành sự đúng Pháp, nhận biết là hành sự đúng Pháp, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, có sự hoài nghi, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, (lầm) tưởng là hành sự sai Pháp, vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự sai Pháp, (lầm) tưởng là hành sự đúng Pháp, phạm tội *dukkata*. Hành sự sai Pháp, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Hành sự sai Pháp, nhận biết là hành sự sai Pháp, phạm tội *dukkata*.

7. Vị chưa được nhắc nhở, vị dứt bỏ, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học thứ nhất về chia rẽ hội chúng.

--ooOoo--

3. 11. DUTIYA SAṄGHABHEDASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā rājagahe viharati veļuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena devadatto saṅghabhedāya parakkamati cakkabhedāya. Bhikkhū evamāhaṃsu: “Adhammavādī devadatto, avinayavādī devadatto. Kathaṃ hi nāma devadatto saṅghabhedāya parakkamissati cakkabhedāyā ”ti? Evaṃ vutte kokāliko ca¹ kaṭamorakatissako khaṇḍadeviyā putto samuddadatto ca¹ te bhikkhū etadavocuṃ:² “Mā āyasmanto evaṃ avacuttha, dhammavādī devadatto vinayavādī devadatto, amhākañca devadatto chandañca ruciñca ādāya voharati, jānāti no bhāsati, amhākampetaṃ khamatī ”ti. Ye te bhikkhū appicchā te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma bhikkhū devadattassa saṅghabhedāya parakkamantassa anuvattakā bhavissanti vaggavādakā ”ti? Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. –pe– “Saccaṃ kira bhikkhave bhikkhū devadattassa saṅghabhedāya parakkamantassa anuvattakā bhavissanti vaggavādakā ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma te bhikkhave moghapurisā devadattassa saṅghabhedāya parakkamantassa anuvattakā bhavissanti vaggavādakā? Netaṃ bhikkhave appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Tasseva kho pana bhikkhussa bhikkhū honti anuvattakā vaggavādakā eko vā dve vā tayo vā, te evaṃ vadeyyuṃ: ‘Mā āyasmanto etaṃ bhikkhuṃ kiñci avacuttha, dhammavādī ceso bhikkhū vinayavādī ceso bhikkhu amhākaṃ ceso bhikkhu chandañca ruciñca ādāya voharati, jānāti no bhāsati, amhākampetaṃ khamatī ’ti. Te bhikkhū bhikkhūhi evamassu vacanīyā: ‘Mā āyasmanto evaṃ avacuttha, na ceso bhikkhu dhammavādī, na ceso bhikkhu vinayavādī, mā āyasmantānampi saṅghabhedo ruccittha. Sametāyasmantānaṃ saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī ’ti. Evañca te bhikkhū bhikkhūhi vuccamānā tatheva paggaṇheyyuṃ, te bhikkhū bhikkhūhi yāva tatiyaṃ samanubhāsitabbā tassa paṭinissaggāya. Yāva tatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajeyyuṃ, iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajeyyuṃ, saṅghādiseso ’ti.

2. Tasseva kho panā ’ti tassa saṅghabhedakassa bhikkhuno.

Bhikkhū hontī ’ti aññe bhikkhū honti.

¹ casaddo katthacipi na dissate.

² etadavoca - Sīmu.

3. 11. ĐIỀU HỌC THỨ NHÌ VỀ CHIA RẼ HỘI CHÚNG:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, Devadatta ra sức chia rẽ hội chúng, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo. Các tỳ khưu đã nói như vậy: - “Devadatta là người nói sai Pháp, Devadatta là người nói sai Luật. Vì sao Devadatta lại ra sức chia rẽ hội chúng, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo vậy?” Khi được nói như thế, Kokālika, Kaṭamorakatissaka con trai của Khaṇḍadevī, và Samuddadatto đã nói với các vị tỳ khưu ấy như vậy: - “Các đại đức chớ có nói như thế. Devadatta là người nói đúng Pháp. Devadatta là người nói đúng Luật. Devadatta nắm được và phát biểu về ước muốn và điều thích ý của chúng tôi, vị ấy hiểu và nói cho chúng tôi; hơn nữa điều ấy hợp ý chúng tôi.” Các tỳ khưu nào ít ham muốn, các vị ấy phân nân, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao trong khi Devadatta ra sức chia rẽ hội chúng, các tỳ khưu lại là những kẻ ủng hộ tức là những kẻ tuyên bố ly khai?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. –(như trên)– “Này các tỳ khưu, nghe nói trong khi Devadatta ra sức chia rẽ hội chúng, các tỳ khưu lại là những kẻ ủng hộ tức là những kẻ tuyên bố ly khai, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– Này các tỳ khưu, vì sao trong khi Devadatta ra sức chia rẽ hội chúng, những kẻ rêu đại ấy lại là những kẻ ủng hộ tức là những kẻ tuyên bố ly khai vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Các tỳ khưu là những kẻ ủng hộ của chính vị tỳ khưu ấy tức là những kẻ tuyên bố ly khai đầu là một vị, hoặc hai vị, hoặc ba vị, và các vị ấy nói như vậy: ‘Các đại đức chớ có nói bất cứ điều gì về vị tỳ khưu này. Vị tỳ khưu này là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khưu này là người nói đúng Luật. Vị tỳ khưu này nắm được rồi phát biểu về ước muốn và điều thích ý của chúng tôi, vị ấy hiểu và nói cho chúng tôi; hơn nữa điều ấy hợp ý chúng tôi.’ Các vị tỳ khưu ấy nên được nói bởi các tỳ khưu như vậy: ‘Các đại đức chớ có nói như thế. Vị tỳ khưu này không phải là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khưu này không phải là người nói đúng Luật. Các đại đức chớ có thích ý về việc chia rẽ hội chúng. Các đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc.’ Và khi được các tỳ khưu nói như vậy mà các vị tỳ khưu ấy vẫn chấp giữ y như thế, thì các vị tỳ khưu ấy nên được các tỳ khưu nhắc nhở đến lần thứ ba để dứt bỏ việc ấy. Nếu được nhắc nhở đến lần thứ ba mà dứt bỏ việc ấy, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội saṅghādisesa.”

2. Của chính vị ấy: là của chính vị tỳ khưu chia rẽ hội chúng.

Các tỳ khưu là: Các vị tỳ khưu khác là.

Anuvattakā 'ti yaṃdiṭṭhiko hoti yaṃkhantiko yaṃruciko, tepi taṃdiṭṭhikā honti taṃkhantikā taṃrucikā.

Vaggavādakā 'ti tassa vaṇṇāya pakkhāya ṭhitā honti.

Eko vā dve vā tayo vā 'ti eko vā hoti dve vā tayo vā. Te evaṃ vadeyyuṃ: “Mā āyasmanto etaṃ bhikkhuṃ kiñci avacuttha, dhammavādī ceso bhikkhu vinayavādī ceso bhikkhu amhākañceso bhikkhu chandañca ruciñca ādāya voharati, jānāti no bhāsati, amhākampetaṃ khamatī”ti.

Te bhikkhū 'ti ye te anuvattakā bhikkhū.

Bhikkhūhī 'ti aññehi bhikkhūhi, ye passanti, ye suṇanti, tehi vattabbā: “Mā āyasmanto evaṃ avacuttha, na ceso bhikkhu dhammavādī, na ceso bhikkhu vinayavādī, mā āyasmantānampi saṅghabhedo ruccittha sametāyasmantānaṃ saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī”ti. Dutiyampi vattabbā. Tatiyampi vattabbā. Sace paṭinissajanti, iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajanti, āpatti dukkaṭassa. Sutvā na vadanti, āpatti dukkaṭassa. Te bhikkhū saṅgha-majjhampi ākaḍḍhitvā vattabbā: “Mā āyasmanto evaṃ avacuttha, na ceso bhikkhu dhammavādī, na ceso bhikkhu vinayavādī, mā āyasmantānampi saṅghabhedo ruccittha, sametāyasmantānaṃ saṅghena. Samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī”ti. Dutiyampi vattabbā. Tatiyampi vattabbā. Sace paṭinissajanti, iccetaṃ kusalaṃ. No ce paṭinissajanti, āpatti dukkaṭassa. Te bhikkhū bhikkhūhi samanubhāsitaṃ, evañca pana bhikkhave samanubhāsitaṃ. Vyattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo:

Suṇātu me bhante saṅgho. Itthannāmo ca itthannāmo ca bhikkhū itthannāmassa bhikkhuno saṅghabhedāya parakkamantassa anuvattakā vaggavādakā. Te taṃ vatthuṃ na paṭinissajanti. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmañca itthannāmañca bhikkhū samanubhāseyya tassa vatthussa paṭinissaggāya. Esā ñatti.

Suṇātu me bhante saṅgho. Itthannāmo ca itthannāmo ca bhikkhū itthannāmassa bhikkhuno saṅghabhedāya parakkamantassa anuvattakā vaggavādakā. Te taṃ vatthuṃ na paṭinissajanti. Saṅgho itthannāmañca itthannāmañca bhikkhū samanubhāsati tassa vatthussa paṭinissaggāya. Yassāyasmato khamati itthannāmassa ca itthannāmassa ca bhikkhūnaṃ samanubhāsanaṃ tassa vatthussa paṭinissaggāya, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi —pe—

Tatiyampi etamatthaṃ vadāmi —pe—

Những kẻ ủng hộ: (Vị chia rẽ hội chúng) có quan điểm gì, có điều mong mỏi gì, có sự thích ý gì thì các vị ấy cũng có quan điểm ấy, có điều mong mỏi ấy, có sự thích ý ấy.

Những kẻ tuyên bố ly khai: là những vị đứng trong phe, trong nhóm của vị ấy.

Một vị, hoặc hai vị, hoặc ba vị: là một vị, hoặc hai vị, hoặc ba vị, và các vị ấy nói như vậy: - “Các đại đức chớ có nói bất cứ điều gì về vị tỳ khưu này. Vị tỳ khưu này là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khưu này là người nói đúng Luật. Vị tỳ khưu này nắm được rồi phát biểu về ước muốn và điều thích ý của chúng tôi, vị ấy hiểu và nói cho chúng tôi; hơn nữa điều ấy hợp ý chúng tôi.”

Các vị tỳ khưu ấy: các vị tỳ khưu là những kẻ ủng hộ.

Bởi các tỳ khưu: là bởi các vị tỳ khưu khác. Các vị nào thấy, các vị nào nghe, các vị ấy nên nói rằng: “Các đại đức chớ có nói như thế. Vị tỳ khưu này không phải là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khưu này không phải là người nói đúng Luật. Các đại đức chớ có thích ý về việc chia rẽ hội chúng. Các đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc.” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (các vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkata*. Các vị sau khi nghe mà không nói thì phạm tội *dukkata*. Các vị tỳ khưu ấy nên được kéo đến giữa hội chúng và nên được nói rằng: “Các đại đức chớ có nói như thế. Vị tỳ khưu này không phải là người nói đúng Pháp. Vị tỳ khưu này không phải là người nói đúng Luật. Các đại đức chớ có thích ý về việc chia rẽ hội chúng. Các đại đức hãy hòa nhập cùng hội chúng vì hội chúng hợp nhất, thân thiện, không cãi cọ, chung một nguyên tắc, thì sống được an lạc.” Nên được nói đến lần thứ nhì. Nên được nói đến lần thứ ba. Nếu (các vị ấy) dứt bỏ, như thế việc này là tốt đẹp; nếu không dứt bỏ thì phạm tội *dukkata*. Các vị tỳ khưu ấy nên được các tỳ khưu nhắc nhở. Và này các tỳ khưu, nên được nhắc nhở như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu có kinh nghiệm, đủ năng lực:

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Các tỳ khưu tên (như vậy) và tên (như vậy) là những kẻ ủng hộ của tỳ khưu tên (như vậy) đang ra sức chia rẽ hội chúng, tức là những kẻ tuyên bố ly khai. Các vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên nhắc nhở các tỳ khưu tên (như vậy) và tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Các tỳ khưu tên (như vậy) và tên (như vậy) là những kẻ ủng hộ của tỳ khưu tên (như vậy) đang ra sức chia rẽ hội chúng, tức là những kẻ tuyên bố ly khai. Các vị ấy không dứt bỏ sự việc ấy. Hội chúng nhắc nhở các tỳ khưu tên (như vậy) và tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy. Đại đức nào đồng ý việc nhắc nhở các tỳ khưu tên (như vậy) và tên (như vậy) để dứt bỏ sự việc ấy xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì. —(như trên)—

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba. —(như trên)—

Samanubhaṭṭhā saṅghena itthannāmo ca itthannāmo ca bhikkhū tassa vatthussa paṭinissaggāya. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārayāmi ”ti.

Ñattiyā dukkaṭaṃ, dvīhi kammavācāhi thullaccayā, kammavācā-pariyosāne āpatti saṅghādisesassa. Saṅghādisesaṃ ajjhāpajjantānaṃ ñattiyā dukkaṭaṃ dvīhi kammavācāhi thullaccayā paṭippassambhanti. Dve tayo ekato samanubhāsitaṃ. Taduttari na samanubhāsitaṃ.

Saṅghādiseso ’ti —pe— tenapi vuccati saṅghādiseso ’ti.

3. Dhammakamme dhammakammasaññī¹ na paṭinissajanti, āpatti saṅghādisesassa. Dhammakamme vematikā na paṭinissajanti, āpatti saṅghādisesassa. Dhammakamme adhammakammasaññī na paṭinissajanti, āpatti saṅghādisesassa. Adhammakamme dhammakammasaññī āpatti dukkaṭassa. Adhammakamme vematikā āpatti dukkaṭassa. Adhammakamme adhammakammasaññī āpatti dukkaṭassa.

4. Anāpatti asamanubhāsantānaṃ, paṭinissajantānaṃ, ummattakānaṃ, khittacittānaṃ, vedanaṭṭānaṃ, ādikammikānaṃ ”ti.

Dutiyasaṅghabhedasikkhāpadaṃ niṭṭhitaṃ.

--ooOoo--

¹ dhammakammasaññīno - Sīmu, sabbattha.

Các tỳ khưu tên (như vậy) và tên (như vậy) đã được hội chúng nhắc nhở để dứt bỏ sự việc ấy. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

Tội *dukkata* do lời đề nghị. Các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự. Khi chấm dứt tuyên ngôn của hành sự thì phạm tội *saṅghādisesa*. Đối với các vị vi phạm tội *saṅghādisesa*, thì tội *dukkata* do lời đề nghị và các tội *thullaccaya* do hai lời tuyên ngôn của hành sự hết hiệu lực. Hai ba vị nên được nhắc nhở chung (một lượt), không nên nhắc nhở nhiều hơn số lượng đó.

Tội *saṅghādisesa*: –nt– cũng vì thế được gọi là “tội *saṅghādisesa*.”

3. Hành sự đúng Pháp, nhận biết là hành sự đúng Pháp, các vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, có sự hoài nghi, các vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự đúng Pháp, (lầm) tưởng là hành sự sai Pháp, các vị không dứt bỏ thì phạm tội *saṅghādisesa*. Hành sự sai Pháp, (lầm) tưởng là hành sự đúng Pháp, phạm tội *dukkata*. Hành sự sai Pháp, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Hành sự sai Pháp, nhận biết là hành sự sai Pháp, phạm tội *dukkata*.

4. Các vị chưa được nhắc nhở, các vị dứt bỏ, các vị có tâm bị rối loạn, các vị bị thọ khổ hành hạ, các vị bị điên, các vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Dứt điều học thứ nhì về chia rẽ hội chúng.

--ooOoo--